

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - VĨNH LONG**

Bản án số: **225/2025/DS-ST**

Ngày: 30 - 9 - 2025

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mịch

2. Ông Bùi Tuấn Khanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Quyền là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 458/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngô Quỳnh T, sinh ngày 30/01/1990 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số 082090000190, cấp ngày 05/01/2023

Nơi cư trú: 1979/23/54 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 4, thị trấn N, huyện B, thành Phố H (Nay là 1979/23/54 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 4, xã N, thành phố H).

Nơi cư trú hiện nay: 34/3 ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh T (Nay là 34/3 ấp 3, xã B, tỉnh V).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Nguyễn Thành Phúc, sinh năm: 1996 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thanh Bình 1, xã T, huyện M, tỉnh T (Nay là ấp Thanh Bình 1, xã T, tỉnh V).

Tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 30/7/2024.

- Bị đơn: Bùi Thị T, sinh ngày 01/01/1960 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh T (Nay là ấp T, xã T, tỉnh V).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Phạm Văn L, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh T (Nay là ấp T, xã T, tỉnh V).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2024, bản tự khai ngày 30/12/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thành P trình bày:

Do hai bên có quen biết nhau, nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T có cho bị đơn bà Bùi Thị T vay làm 03 lần tiền với tổng số tiền là 270.000.000 đồng, bị đơn vay tiền để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể 03 lần cho vay như sau:

- **Lần 1:** Ngày 15/01/2023 cho bị đơn bà Bùi Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng từ ngày 15/01/2023 đến ngày 16/4/2023, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng, bà T là người trực tiếp nhận tiền mặt, hai bên có làm hợp đồng cho vay tiền và bà T ký tên, viết đầy đủ họ tên dưới mục đại diện bên B.

- **Lần 2:** Ngày 09/3/2023 cho bị đơn bà Bùi Thị T vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn cho vay, mức lãi suất như lần 1. Lần vay này hai bên không có làm hợp đồng cho vay tiền riêng mà ghi phía bên dưới chung với làm hợp đồng cho vay tiền lần 1, bà T là người trực tiếp nhận tiền mặt và bà T ký tên, viết đầy đủ họ tên dưới mục Bên B.

- **Lần 3:** Ngày 31/5/2023 cho bị đơn bà Bùi Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng từ ngày 31/5/2023 đến ngày 31/11/2023, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng, bà T là người trực tiếp nhận tiền mặt, hai bên có làm hợp đồng cho vay tiền và bà T ký tên, viết đầy đủ họ tên dưới mục đại diện bên B.

Số tiền vay này, bà T không có thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên, cho đến nay chưa trả vốn gốc cho anh T, mỗi lần đòi nợ thì bà T đều né tránh, không gặp mặt. Bà T và ông Phạm Văn L là vợ chồng, bà T các lần vay tiền, ông L đều biết và số tiền vay của anh T; bà T và ông L dùng chung gia đình.

Nay nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T số tiền vốn vay 270.000.000 đồng và tiền lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/12/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thành P vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 30/9/2025.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/02/2025, bị đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Bà thừa nhận bà có vay tiền nhiều lần của anh Ngô Quỳnh T. Cụ thể:

- **Lần 1:** Ngày 05/12/2022, bà vay của anh T số tiền 600.000.000 đồng, hai bên có làm giấy giao nhận tiền, bà có ký tên và viết đầy đủ họ tên dưới mục bên nhận tiền, còn chữ viết những nội dung khác thể hiện tại giấy giao nhận tiền là do anh T viết.

- **Lần 2:** Ngày 15/01/2023, bà vay của anh T số tiền 50.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay là từ ngày 15/01/2023 đến ngày 16/4/2023, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng, không có ghi trong hợp đồng, bà có ký tên và viết đầy đủ họ tên dưới mục bên B, còn chữ viết những nội dung khác thể hiện tại hợp đồng cho vay tiền là do anh T viết.

- **Lần 3:** Ngày 09/3/2023, bà vay của anh T số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có làm giấy, ghi phía mặt sau của hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2023, bà có ký tên và viết đầy đủ họ tên dưới mục bên B, thời hạn trả và lãi suất như lần vay thứ 2.

- **Lần 4:** Ngày 31/5/2023, bà vay của anh T số tiền 200.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay tiền, bà có ký tên và viết đầy đủ họ tên dưới mục bên B, còn chữ viết những nội dung khác thể hiện tại hợp đồng cho vay tiền là do anh T viết, thời hạn vay từ ngày 31/5/2023 đến ngày 31/11/2023, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng, không có ghi trong hợp đồng.

Bà vay tiền của anh T là để cho vay lại, lấy tiền lãi để phục vụ sinh hoạt trong gia đình, ông Phạm Văn L chồng bà không biết. Bà và ông L là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Giấy giao nhận tiền 600.000.000 đồng đề ngày 05/12/2022 là số tiền để chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 465, 466 tờ 16 xã T là tiền nợ vay. Nay anh T khởi kiện vợ chồng bà trả số tiền nợ vay 270.000.000 đồng và tiền lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/12/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm bà không đồng ý vì bà đã chuyển nhượng đất cho anh T đối với 02 thửa đất số 465, 466 tờ 16 xã T để cân trừ nợ tiền vay nêu trên đã xong.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Đối với Thẩm phán phân công giải quyết án xác định đúng quan hệ tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì có chấp hành tốt theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành tốt theo quy định Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468, 469, 288 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn L phải liên đới trả cho anh Ngô Quỳnh T số tiền nợ vay 270.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2025.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thành P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 30/9/2025. Bị đơn bà Bùi Thị T vắng mặt xét xử đến lần thứ 2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa

án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng ông L vẫn vắng mặt. Bà T và ông L vẫn còn sinh sống tại địa phương, các lần Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đều từ chối ký nhận. Căn cứ khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh P, bà T, ông L là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị T phải trả số tiền nợ vay 270.000.000 đồng. Căn cứ vào bản chính 02 giấy nợ là Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 15/01/2023, 09/3/2023, 31/5/20253 (Bút lục số 44, 45) do nguyên đơn cung cấp đã thể hiện rõ bị đơn bà Bùi Thị T có vay tiền của nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T số tiền vay tổng cộng là 270.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/02/2025, bị đơn bà Bùi Thị T đã xác nhận điều này và cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng cho vay tiền là đúng của bà T nên Hội đồng xét xử công nhận, nguyên đơn anh T không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Bị đơn bà Bùi Thị T trình bày ngoài số tiền vay 270.000.000 đồng, bà T còn vay của nguyên đơn anh T số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 05/12/2022, hai bên có làm giấy giao tiền và bà có ký tên, viết đầy đủ họ tên dưới mục bên nhận tiền. Tổng số tiền bà T vay của anh T là 870.000.000 đồng. Số tiền này bà T cho rằng đã trả hết nợ bằng việc bán 02 thửa đất số 465, 466 tờ 16 xã T cân trừ tiền nợ vay nên hiện bà T không còn nợ anh T. Bà T trình bày nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày này của bà là có căn cứ để xem xét. Phía nguyên đơn không thừa nhận điều này cho rằng số tiền 600.000.000 đồng là số tiền bà T bán 02 thửa đất số 465, 466 tờ 16 xã T cho nguyên đơn anh T mua, không phải cân trừ nợ tiền vay như bà T trình bày. Điều này phù hợp với giấy giao nhận tiền đề ngày 05/12/2022 (Bút lục số 54) do phía nguyên đơn anh T cung cấp. Mặc khác số tiền 600.000.000 đồng phía nguyên đơn anh T không có khởi kiện hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bà T, ông L đều vắng mặt các lần Tòa án mời hòa giải và xét xử. Số tiền vay 270.000.000 đồng nguyên đơn anh T khởi kiện, bị đơn bà T không có chứng cứ nào chứng minh đã trả nợ xong cho anh T vì đây là nghĩa vụ chứng minh thuộc bà T.

[1.2] Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền nợ vay 270.000.000 đồng bà T chưa trả cho anh T. Anh T khởi kiện yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay 270.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu trả lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/12/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2025 của nguyên đơn anh T. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ lúc nhận tiền vay đến nay phía bị đơn bà T không có trả vốn, trả tiền lãi suất, hợp đồng thỏa thuận không có ghi lãi suất. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phải trả là 0,83%/tháng là phù hợp. Về thời gian yêu cầu trả lãi suất, phía nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 01/12/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2025 là phù hợp, có căn cứ nên được chấp nhận. Số tiền lãi suất bị đơn bà T phải trả cho nguyên đơn anh T được tính như sau:

$$270.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 21 \text{ tháng} = 49.227.300 \text{ đồng}.$$

[3] Tổng cộng tiền vốn gốc và lãi suất phải trả cho nguyên đơn là 319.227.300 đồng (Gồm tiền vốn gốc 270.000.000 đồng, tiền lãi suất 49.227.300 đồng).

[4] Nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn L cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông L là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là xã T, số 002/2009 ngày 04/01/2009, bút lục số 39). Số tiền nợ vay của anh T được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông L. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/02/2025, bà T trình bày bà vay tiền của anh T là để cho vay lại, lấy tiền lãi để phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Ông L chồng bà T không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Do đó, anh T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông L cùng liên đới trả tiền nợ vay nêu trên là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T và ông L phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ vay và lãi suất nêu trên cho nguyên đơn anh T là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà T và ông L là người cao tuổi được miễn nộp án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà T và ông L không có đơn đề nghị miễn nộp án phí gửi Tòa án theo Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để xem xét nên ông bà phải liên đới nộp án phí theo quy định. Cụ thể:

$319.227.300 \text{ đồng} \times 5\% = 15.961.400 \text{ đồng}$ (Mười lăm triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 288, 357, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, 92; khoản 5 Điều 147; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 233, 238, 254 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T đối với bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn L.

2. Buộc bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn anh Ngô Quỳnh T số tiền nợ vay 319.227.300 đồng (Ba trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm đồng) (Gồm tiền vốn gốc 270.000.000 đồng, tiền lãi suất 49.227.300 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn L phải liên đới chịu 15.961.400 đồng (Mười lăm triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm đồng).

Hoàn trả lại cho anh Ngô Quỳnh T 7.646.400 đồng (Bảy triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006827 ngày 29/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên Tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long (Phòng KTNV&THA);
- VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương